

+

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐIỆN MIỀN TRUNG

Báo cáo tài chính

Quý 4/2023



MỤC LỤC

Trang

Khái quát về Công ty	1 - 2
Các Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	3 - 4
• Báo cáo kết quả kinh doanh	5
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	6
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	7 - 18



KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Miền Trung (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở Hợp đồng liên doanh giữa Tổng Công ty Sông Đà, Công ty Điện lực 3 và Công ty Sản xuất kinh doanh Xuất nhập khẩu Bình Minh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3703000052 ngày 03 tháng 04 năm 2003 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 5 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần thay đổi gần nhất vào ngày 09 tháng 01 năm 2015. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ: 319.999.690.000 đồng.

Vốn đầu tư thực tế đến ngày 31/12/2023 : 319.999.690 .000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện: Sản xuất và kinh doanh điện năng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, thủy điện, công trình điện;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình công ích: Xây dựng công trình thủy lợi;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày: Nhà nghỉ kinh doanh du lịch;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí: Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác: Lắp đặt các cấu kiện bê tông, kết cấu thép;
- Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Mua bán vật liệu xây dựng; mua bán đá, cát, sỏi;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét: Khai thác, chế biến đá, cát, sỏi;
- Giáo dục nghề nghiệp: Hướng dẫn và đào tạo đội ngũ vận hành Nhà máy thủy điện;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá: Chế biến đá xây dựng

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 10 Lam Sơn, Phường Phước Hòa, Thành phố Nha Trang
- Điện thoại: (84) 0583 878092
- Fax: (84) 0583 878093
- E-mail: mientrungpid@gmail.com

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối kỳ là 51 người. Trong đó, nhân viên gián tiếp 14 người .

KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY (TIẾP THEO)

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|---------------------------|--------------------|------------------------------|
| • Ông Đinh Quang Chiến | Chủ tịch | Bổ nhiệm lại ngày 18/04/2018 |
| • Ông Nguyễn Hoài Nam | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 18/04/2018 |
| • Ông Vũ Quang Sáng | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 18/04/2018 |
| • Bà Đinh Thu Thủy | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 18/04/2018 |
| • Ông Phạm Sỹ Hùng | Thành viên độc lập | Bổ nhiệm ngày 07/04/2023 |
| • Bà Nguyễn Thị Thanh Thư | Thành viên độc lập | Bổ nhiệm ngày 18/04/2018 |

Ban Kiểm soát

- | | | |
|-----------------------|------------|------------------------------|
| • Ông Trịnh Giang Nam | Trưởng ban | Bổ nhiệm lại ngày 18/04/2018 |
| • Ông Hồ thị Thu Oanh | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 07/04/2023 |
| • Bạch Đức Huyền | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 18/04/2018 |

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|-------------------------|-------------------|--------------------------|
| • Ông Nguyễn Hoài Nam | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 19/03/2019 |
| • Ông Nguyễn Trung Kiên | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 07/04/2023 |
| • Ông Lê Quang Đạo | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 13/05/2003 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo TT số 200/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		107.515.001.834	125.016.665.949
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	45.101.368.405	25.854.750.882
1. Tiền	111		2.601.368.405	854.750.882
2. Các khoản tương đương tiền	112		42.500.000.000	25.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		41.100.000.000	71.100.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	41.100.000.000	71.100.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		18.909.875.082	25.724.316.658
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	17.730.807.614	24.906.443.959
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		857.458.160	499.422.400
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	321.609.308	318.450.299
IV. Hàng tồn kho	140		2.361.810.110	2.323.605.509
1. Hàng tồn kho	141	9	2.361.810.110	2.323.605.509
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		41.948.237	13.992.900
1. Chi phí trả trước ngắn hạn khác	151	10.a	26.461.215	13.992.900
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		15.487.022	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		266.032.297.645	272.373.737.706
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
II. Tài sản cố định	220		35.788.970.771	42.913.763.323
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	25.655.144.231	32.732.738.275
- Nguyên giá	222		385.804.598.595	386.017.913.968
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-360.149.454.364	-353.285.175.693
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	10.133.826.540	10.181.025.048
- Nguyên giá	228		11.171.258.705	11.171.258.705
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-1.037.432.165	-990.233.657
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		213.077.459	213.077.459
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		213.077.459	213.077.459
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		226.850.000.000	226.850.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251	13	226.850.000.000	226.850.000.000
2. Dự phòng giảm giá CK đầu tư dài hạn	254			
V. Tài sản dài hạn khác	260		3.180.249.415	2.396.896.924
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10.b	1.061.576.025	270.865.894
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	14	2.118.673.390	2.126.031.030
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		373.547.299.479	397.390.403.655

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Ngày 31 tháng 12 năm 2023

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		25.347.000.397	33.509.378.422
I. Nợ ngắn hạn	310		25.347.000.397	29.223.621.060
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311		36.515.350	32.656.000
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	11.043.598.783	13.673.381.946
3. Phải trả người lao động	314		913.767.000	878.405.000
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	2.222.291.000	2.090.319.000
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	845.396.473	676.721.436
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18a	4.410.374.833	5.932.500.000
7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.875.056.958	5.939.637.678
II. Nợ dài hạn	330		0	4.285.757.362
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Vay và nợ dài hạn	338	18b		4.285.757.362
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		348.200.299.082	363.881.025.233
I. Vốn chủ sở hữu	410		348.200.299.082	363.881.025.233
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	19	319.999.690.000	319.999.690.000
- CP phổ thông có quyền biểu quyết	411a		319.999.690.000	319.999.690.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
7. Quỹ đầu tư phát triển	418	19	9.725.778	9.725.778
8. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	19	184.975.286	184.975.286
9. Lợi nhuận chưa phân phối	421	19	28.005.908.018	43.686.634.169
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2.086.674.469	9.878.804.953
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		25.919.233.549	33.807.829.216
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		373.547.299.479	397.390.403.655



Tổng Giám đốc

Nguyễn Hoài Nam

Kế toán trưởng

Lê Quang Đạo

Người lập

Hoàng thị Thanh Vân

Nha Trang, ngày 22 tháng 01 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Quý 4/2023

Mẫu số B 02-DN
Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-
BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

Đơn vị tính: VN

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm trước	Năm nay	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		51.876.072.555	61.143.854.896	187.224.470.654	220.165.491.652
2. Các khoản giảm trừ	3					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CC dịch vụ	10	21	51.876.072.555	61.143.854.896	187.224.470.654	220.165.491.652
4. Giá vốn hàng bán	11	22	12.549.913.724	14.959.253.093	42.791.882.211	52.961.581.165
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		39.326.158.831	46.184.601.803	144.432.588.443	167.203.910.487
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	35.554.236.335	533.334.265	39.502.206.034	2.320.510.675
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	24	186.674.133	209.310.809	347.145.674	727.572.340
Trong đó: Lãi vay	23		24.384.288	49.607.724	136.278.203	234.407.266
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	25	3.545.313.938	2.619.489.415	10.202.752.357	8.779.523.290
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		71.148.407.095	43.889.135.844	173.384.896.446	160.017.325.532
11. Thu nhập khác	31		406.932.696	823.562.105	438.432.696	833.562.105
12. Chi phí khác	32		2.315.000		2.315.000	220.001.000
13. Lợi nhuận khác			404.617.696	823.562.105	436.117.696	613.561.105
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	26	71.553.024.791	44.712.697.949	173.821.014.142	160.630.886.637
15. Chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		7.789.967.722	9.125.509.333	28.642.987.813	32.786.315.576
16. Lợi nhuận sau thuế	60	27	63.763.057.069	35.587.188.616	145.178.026.329	127.844.571.061
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1.892,97	1.056,50	4.309,98	3.795,39

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập



Nguyễn Hoài Nam

Lê Quang Đạo

Hoàng thị Thanh Vân

Nha Trang, ngày 22 tháng 01 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Quý 04/2023

Mẫu số B 03 - DN
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính: VND		
		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý	Quý 04/2023	Quý 04/2022
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	1	192.015.237.017		217.675.552.992
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	2	-12.257.429.209		-10.123.696.594
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	-13.982.698.000		-14.923.703.400
4. Tiền chi trả lãi vay	4	-139.306.203		-232.941.556
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5	-29.978.529.424		-28.141.089.856
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	26.703.901.355		28.081.220.185
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	-52.855.456.120		-55.581.205.394
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	109.505.719.416		136.754.136.377
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	-436.935.727		-222.600.000
2. Thu tiền Tlỹ, nhượng bán TSCĐ & các TS dài hạn khác	22	33.500.000		
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-114.050.000.000		-104.650.000.000
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại CC nợ của đơn vị khác	24	144.050.000.000		51.500.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	39.502.206.034		2.771.177.445
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	69.098.770.307		-50.601.422.555
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-5.933.125.000		-5.791.875.000
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-153.424.747.200		-105.502.030.410
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-159.357.872.200		-111.293.905.410
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	19.246.617.523		-25.141.191.588
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	25.854.750.882		50.995.942.470
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	45.101.368.405		25.854.750.882

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập

Nguyễn Hoài Nam

Lê Quang Đạo

Hoàng thị Thanh Vân

Nha Trang, ngày 22 tháng 1 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Miền Trung (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở Hợp đồng liên doanh giữa Tổng Công ty Sông Đà, Công ty Điện lực 3 và Công ty Sản xuất kinh doanh Xuất nhập khẩu Bình Minh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3703000052 ngày 03 tháng 04 năm 2003 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Khánh Hòa. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 06 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần thay đổi gần nhất vào ngày 20 tháng 08 năm 2018. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện: Sản xuất và kinh doanh điện năng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, thủy điện, công trình điện;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình công ích: Xây dựng công trình thủy lợi;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày: Nhà nghỉ kinh doanh du lịch;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí: Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác: Lắp đặt các cấu kiện bê tông, kết cấu thép;
- Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Mua bán vật liệu xây dựng; mua bán đá, cát, sỏi;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét: Khai thác, chế biến đá, cát, sỏi;
- Giáo dục nghề nghiệp: Hướng dẫn và đào tạo đội ngũ vận hành Nhà máy thủy điện;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Cốt tạo móng và hoàn thiện đá: Chế biến đá xây dựng

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Việc ghi nhận đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo hướng dẫn theo thông tư số 179/2012/TT- BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính “ Quy định về ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp”. Theo đó, đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính thì thực hiện theo tỉ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh theo quy định của pháp luật. Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỉ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư cuối kỳ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT- BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài Chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính .

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	6,6
Máy móc thiết bị	5 – 10
Phương tiện vận tải	6 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3-5
Tài sản cố định khác (Nhà máy thủy điện EaKrông Rou)	10 -20
Phần mềm máy tính	5

4.7 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được xã định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù, giải phóng, mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ ...

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài Chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.8 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.11 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế được trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo nghị quyết của Đại hội cổ đông hằng năm.

4.12 Ghi nhận doanh thu

- Toàn bộ doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là doanh thu bán điện thương phẩm của nhà máy thủy điện EaKrông Rou. Doanh thu này được ghi nhận căn cứ vào phiếu giao nhận sản lượng điện năng của nhà máy phát vào lưới điện quốc gia và đơn giá được áp dụng theo quyết định số 4036/QĐ-BCT ban hành biểu giá chi phí tránh được năm 2020 của Bộ Công thương ngày 31/12/2019.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.12 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.13 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang thực hiện

- Thuế Giá trị gia tăng: Áp dụng mức thuế suất 10%.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp.
 - Áp dụng mức thuế suất 20%.
 - Công ty được hưởng ưu đãi về Thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Công văn số 1094/CT-TTHT ngày 23/03/2009 của Cục Thuế Tỉnh Khánh Hòa, theo đó:
 - ✓ Áp dụng thuế suất 15% trong 2 năm 2007-2008
 - ✓ Áp dụng thuế suất 10% trong thời hạn 13 năm kể từ năm 2009 (2009-2021)
 - ✓ Miễn thuế 4 năm từ năm 2007 (2007-2010)
 - ✓ Giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo (2011-2019).
- Thuế nhập khẩu và tiền thuê đất.
 - Được miễn thuế nhập khẩu đối với máy móc thiết bị nhập khẩu để tạo tài sản cố định của doanh nghiệp (chi tiết theo danh mục quy định).
 - Được miễn tiền thuê đất đối với diện tích đất xây dựng công trình nhà máy thủy điện trong suốt thời gian xây dựng dự án và 11 năm kể từ khi xây dựng hoàn thành đưa vào sử dụng. (Theo khoản 3 và khoản 4.c điều 14 Nghị định số 142/2005/NĐ-CP).
 - Được giảm 30% tiền sử dụng đất phải nộp đối với diện tích đất được giao có thu tiền sử dụng đất. (Theo khoản 3.b điều 1 nghị định số 44/2008/NĐ-CP)
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

5. Tiền

	31/12/2023	USD	01/01/2023
	VND		VND
- Tiền mặt tại quỹ (VND)	53.414.804		56.549.684
- Tiền gửi ngân hàng	2.547.953.601		798.201.198
- Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng	42.500.000.000		25.000.000.000
Cộng	<u>45.101.368.405</u>		<u>25.854.750.882</u>

6. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2023	USD	01/01/2023
	VND		VND
Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng	41.100.000.000		71.100.000.000
Cộng	<u>41.100.000.000</u>		<u>71.100.000.000</u>

7. Phải thu của khách hàng

	31/12/2023	USD	01/01/2023
	VND		VND
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	17.730.807.614		24.906.443.959
Cộng	<u>17.730.807.614</u>		<u>24.906.443.959</u>

8. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2023	USD	01/01/2023
	VND		VND
Tạm ứng	259.628.771		255.441.627
Phải thu khác	61.980.537		63.008.672
Cộng	<u>321.609.308</u>		<u>318.450.299</u>

9. Hàng tồn kho

	31/12/2023	USD	01/01/2023
	VND		VND
Nguyên liệu, vật liệu	2.291.180.791		2.284.844.372
Công cụ, dụng cụ	70.629.319		38.761.137
Cộng	<u>2.361.810.110</u>		<u>2.323.605.509</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

10. Chi phí trả trước

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	26.461.215	13.992.900
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ ngắn hạn	26.461.215	13.992.900
b. Chi phí trả trước dài hạn	1.061.576.025	268.234.516
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ dài hạn	263.202.169	268.234.516
Tiền thuế đất PNN số 10 LA 2025 - 2027	2.631.378	2.631.378
Sửa chữa đường VH4, Sơn sửa VP 10 LS & NM	795.742.478	
Cộng	1.088.037.240	282.227.416

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	TSCĐ khác	Cộng VND
Nguyên giá						
Số đầu kỳ	2.681.201.981	5.207.824.008	4.568.826.240	183.130.909	372.804.860.639	385.445.843.777
Tăng trong kỳ		358.754.818				358.754.818
Giảm trong kỳ						0
Số cuối kỳ	2.681.201.981	5.566.578.826	4.568.826.240	183.130.909	372.804.860.639	385.804.598.595
Khấu hao						
Số đầu kỳ	2.449.211.981	5.029.478.414	3.446.787.066	93.588.100	347.235.524.564	358.254.590.125
Tăng trong kỳ		81.443.344	102.866.955	5.931.550	1.704.622.411	1.894.864.260
Giảm trong kỳ	0				0	0
Số cuối kỳ	2.449.211.981	5.110.921.758	3.549.654.021	99.519.650	348.940.146.976	360.149.454.365
Giá trị còn lại						
Số đầu kỳ	231.990.000	178.345.594	1.122.039.174	89.542.809	25.569.336.075	27.191.253.652
Số cuối kỳ	231.990.000	455.657.068	1.019.172.219	83.611.259	23.864.713.663	25.655.144.230

12. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm kế toán VND	Phần mềm Tool Box II	CS dữ liệu HT SCADA	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	10.841.804.160	35.000.000	173.000.000	121.454.545	11.171.258.705
Tăng trong kỳ					0
Giảm trong kỳ					0
Số cuối kỳ	10.841.804.160	35.000.000	173.000.000	121.454.545	11.171.258.705
Khấu hao					
Số đầu kỳ	696.177.993	35.000.000	173.000.000	121.454.545	1.025.632.538
Khấu hao trong kỳ	11.799.627				11.799.627
Thanh lý, nhượng bán	-				0
Số cuối kỳ	707.977.620	35.000.000	173.000.000	121.454.545	1.037.432.165
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	10.145.626.167	0	0	0	10.145.626.167
Số cuối kỳ	10.133.826.540	0	0	0	10.133.826.540

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
- Đầu tư vào cty Thủy điện Trà Xom	226.850.000.000	226.850.000.000
Cộng	226.850.000.000	226.850.000.000

14. Thiết bị phụ tùng thay thế dài hạn

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Thiết bị phụ tùng thay thế dài hạn	2.118.673.390	2.126.031.030
Cộng	2.118.673.390	2.126.031.030

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/10/2023 VND	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/09/2023 Phải nộp
Thuế GTGT đầu ra	784.027.515	4.152.560.804	3.762.705.945	1.173.882.374
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.561.648.432	7.789.967.722	3.561.648.432	7.789.967.722
Thuế Thu nhập cá nhân	13.703.785	1.868.264.008	1.897.454.815	(15.487.022)
Thuế tài nguyên	1.142.635.401	4.334.774.419	4.369.553.673	1.107.856.147
Phí dịch vụ môi trường rừng	902.351.628	2.255.842.844	2.186.301.932	971.892.540
Cộng	6.404.366.761	20.401.409.797	15.777.664.797	11.028.111.761

20
C
PH
IAT
EN
9/10

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Trích trước chi phí lãi vay	2.291.000	5.319.000
Chi phí HĐ của HĐQT, BKS	2.220.000.000	2.085.000.000
- Chi phí HĐQT 2022		2.085.000.000
- Chi phí HĐQT 2023	2.220.000.000	
Cộng	2.222.291.000	2.090.319.000

17. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Kinh phí công đoàn	73.663.788	80.843.108
Bảo hiểm thất nghiệp; BHXH, BHYT	5.788.074	5.037.717
Cổ tức phải trả	761.966.802	586.862.802
Phải trả khác	3.977.809	3.977.809
Cộng	845.396.473	676.721.436

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

18. Vay và nợ thuê tài chính:

	USD	01/07/2023	Trong kỳ		30/09/2023
		VND	Tăng	Giảm	VND
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	5.774.959.988	120.102.345	1.484.687.500	180.605,03	4.410.374.833
Nợ dài hạn đến hạn trả					
NH Phát triển Việt Nam - CN K Hòa	5.774.959.988	120.102.345	1.484.687.500	180.605	4.410.374.833
+ USD 243.105 #	5.774.959.988	120.102.345	1.484.687.500	180.605,03	4.410.374.833
Cộng	5.774.959.988	120.102.345	1.484.687.500	180.605,03	4.410.374.833

Khoản vay dài hạn trên là để xây dựng dự án Nhà máy Thủy điện EaKrông Rou, Vay Ngân hàng Phát triển Khánh Hòa theo hợp đồng tín dụng vốn ODA số 01/2005/TDNN ngày 05 tháng 01 năm 2005. Theo đó thời hạn cho vay của hợp đồng là 20 năm (04 năm ân hạn) với mức lãi suất cho vay bằng 1,7%/năm tính trên số dư nợ vay, lãi chậm trả bằng 3,4%/năm tính trên số nợ (gốc, lãi, phí). Khoản vay ODA được Chính phủ bảo lãnh và thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay theo HĐ thế chấp tài sản số 05/2009/HĐTCTS ngày 24/09/2009.

19. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp	Thặng dư	Quỹ đầu tư	Quỹ khác thuộc	LNST	Cộng
	VND	vốn cổ phần	phát triển	vốn CSH	chưa phân phối	VND
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại 01/01/2022	319.999.690.000 0	0	9.725.778	184.975.286	27.834.189.308	348.028.580.372
Tăng trong kỳ					127.844.571.061	127.844.571.061
Giảm trong kỳ					111.992.126.200	111.992.126.200
Số dư tại 31/12/2022	319.999.690.000 0	0	9.725.778	184.975.286	43.686.634.169	363.881.025.233
Số dư tại 01/01/2023	319.999.690.000 0	0	9.725.778	184.975.286 0	43.686.634.169	363.881.025.233
Tăng trong kỳ					67.507.224.352	67.507.224.352
Giảm trong kỳ					67.375.299.180	67.375.299.180
Số dư tại 30/06/2023	319.999.690.000 0	0	9.725.778	184.975.286 0	43.818.559.341	364.012.950.405
Số dư tại 01/07/2023	319.999.690.000	0	9.725.778	184.975.286 0	43.818.559.341	364.012.950.405
Tăng trong kỳ					13.907.744.908	13.907.744.908
Giảm trong kỳ					32.695.356.200	32.695.356.200
Số dư tại 30/09/2023	319.999.690.000	0	9.725.778	184.975.286 0	25.030.948.049	345.225.339.113
Số dư tại 01/10/2023	319.999.690.000	0	9.725.778	184.975.286	25.030.948.049	345.225.339.113
Tăng trong kỳ					63.763.057.069	63.763.057.069
Giảm trong kỳ					60.788.097.100	60.788.097.100
Số dư tại 31/12/2023	319.999.690.000	0	9.725.778	184.975.286 0	28.005.908.018 0	348.200.299.082

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Tổng Công Ty Điện lực Miền Trung	76.800.000.000	76.800.000.000
Công ty CP Năng lượng Bitexco	36.871.680.000	36.871.680.000
Ông Đinh Quang Chiến	79.910.400.000	79.910.400.000
Bà Đinh Thu Thủy	80.560.000.000	80.560.000.000
Các cổ đông khác	45.857.610.000	45.857.610.000
Cộng	319.999.690.000	319.999.690.000

c. Cổ phiếu

	31/12/2023 Cổ phiếu	01/01/2023 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	31.999.969	31.999.969
- Cổ phiếu thường	31.999.969	31.999.969
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	31.999.969	31.999.969
- Cổ phiếu thường	31.999.969	31.999.969
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (ĐVT: đồng)	10.000	10.000

d. Lợi nhuận chưa phân phối

	Quý 04/2023 VND	Quý 04/2022 VND
Lợi nhuận quý trước chuyển sang	25.030.948.049	35.478.780.153
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	63.763.057.069	35.587.188.626
Các khoản giảm lợi nhuận sau thuế	60.788.097.100	27.379.334.600
Chi cổ tức	57.599.944.200	25.599.975.200
Tạm trích quý phúc lợi, khen thưởng	3.188.152.900	1.779.359.400
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	28.005.908.018	43.686.634.179

20. Doanh thu

	Quý 4/2023 VND	Quý 4/2022 VND
- Tổng doanh thu	51.876.072.555	61.143.854.896
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (điện thương phẩm)	51.876.072.555	61.143.854.896
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	51.876.072.555	61.143.854.896

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

21. Giá vốn hàng bán

	Quý 04/2023 VND	Quý 04/2022 VND
Giá vốn thành phẩm đã cung cấp (điện thương phẩm)	12.550.913.724	14.959.253.093
Cộng	12.550.913.724	14.959.253.093

22. Doanh thu tài chính

	Quý 04/2023 VND	Quý 4/2022 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.526.736.335	533.334.265
Cổ tức nhận được từ công ty con	34.027.500.000	
Cộng	35.554.236.335	533.334.265

23. Chi phí tài chính

	Quý 04/2023 VND	Quý 04/2022 VND
Chi phí lãi vay	24.384.288	49.607.724
Lỗi chênh lệch tỉ giá	162.289.845	159.703.085
Cộng	186.674.133	209.310.809

24. Chi phí Quản lý Doanh nghiệp

	Quý 04/2023 VND	Quý 04/2022 VND
Chi phí nhân viên quản lý	1.572.760.266	1.395.945.545
Chi phí HĐQT	1.605.639.039	903.585.296
Chi phí quản lý DN khác	366.914.633	319.958.574
Cộng	3.545.313.938	2.619.489.415

25. Thu nhập khác

	Quý 04/2023 VND	Quý 04/2022 VND
Thu nhập thanh lý CCDC	2.000.000	
Thu nhập chứng chỉ giảm phát thải IREC	404.932.696	823.562.105
Cộng	406.932.696	823.562.105

26. Chi phí khác

	Quý 04/2023 VND	Quý 04/2022 VND
Chi phí khác - Thuế VAT đầu vào không đủ điều kiện khấu trừ	2.315.000	
Cộng	2.315.000	0

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

27. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế:

	Quý 04/2023 VND	Quý 04/2022 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	71.553.024.791	44.712.697.949
Lợi nhuận kế toán từ hoạt động SXKD chính (điện)	37.118.592.095	43.889.135.844
Lợi nhuận kế toán từ thu nhập khác	34.434.432.696	823.562.105
- Thu nhập từ lợi nhuận công ty con chuyển về	34.027.500.000	
- Thu nhập chứng chỉ phát thải	404.932.696	823.562.105
- Thanh lý CCDC	2.000.000	
Các khoản điều chỉnh để xác định thu nhập chịu thuế	-32.603.186.180	914.848.720
- Các khoản điều chỉnh tăng	1.424.313.820	914.848.720
+ Thù lao HĐQT, BKS không điều hành trực tiếp	174.000.000	175.800.000
+Phạt nộp chậm thuế, CP ko hợp lý, hợp lệ khác	1.250.313.820	739.048.720
- Các khoản điều chỉnh giảm	34.027.500.000	0
+ Doanh thu đã chịu thuế	34.027.500.000	
Tổng thu nhập chịu thuế	38.949.838.611	45.627.546.669
- Thu nhập chịu thuế từ hoạt động KD Chính	4.515.405.915	44.803.984.564
- Thu nhập chịu thuế từ hoạt động khác	34.434.432.696	823.562.105
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.789.967.722	9.125.509.334
- Hoạt động SXKD chính (20%)	903.081.183	8.960.796.913
- Hoạt động khác (20%)	6.886.886.539	164.712.421
Chi phí thuế TNDN hiện hành phải nộp quý 4	7.789.967.722	9.125.509.334
Lợi nhuận sau thuế TNDN	63.763.057.069	35.587.188.615

28. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý 04/2023 VND	Quý 04/2022 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	63.763.057.069	35.587.188.616
Các khoản điều chỉnh tăng giảm lợi nhuận kế toán	3.188.152.900	1.779.359.400
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	60.574.904.169	33.807.829.216
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	31.999.969	31.999.960
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.892,97	1.056,50



Tổng Giám đốc

Nguyễn Hoài Nam

Kế toán trưởng

Lê Quang Đạo

Người lập

Hoàng thị Thanh Vân

Nha Trang, ngày 22 tháng 01 năm 2024